Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị : Cảng vụ ĐTNĐ khu vực I

Chương : 021

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2017

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm 2017	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
1	**Số thu phí, lệ phí**	**10.362**	**12.585**	121,45	
1.1	Lệ phí	912	1.077	118,09	88,13
	Lệ phí ra vào Cảng bến	912	1.077	118,09	88,13
1.2	Phí	9.450	11.508	121,78	99,56
	Phí Cảng vụ Đường thủy nội địa	9.450	11.508	121,78	99,56
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**8.505**	**10.357**	121,78	106,77
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế Đường thủy nội địa	8.505	10.357	121,78	106,77
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.505	10.357	121,78	106,77
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**1.857**	**2.228**	119,98	232,56
3.1	Lệ phí	912	1.077	118,09	148,75
	Lệ phí ra vào Cảng bến	912	1.077	118,09	148,75
3.2	Phí	945	1.151	121,80	491,88
	Phí Cảng vụ Đường thủy nội địa	945	1.151	121,80	491,88
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**15.287**	**17.099**	111,85	87,79
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện năm 2017	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	**Chi hoạt động kinh tế đường thủy nội địa**	**15.287**	**17.099**	111,85	87,79
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.529	16.381	112,75	168,29
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	758	718	94,72	7,70
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi Chương trình mục tiêu				
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
2	Chi Chương trình mục tiêu				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)				

Ngày 09 tháng 02 năm 2018

GIÁM ĐỐC

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA KHU VỰC I
CỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VIỆT NAM

Văn Trọng Dũng